

Số: 1637 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí rà soát, chỉnh sửa, bổ sung
Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban Quản lý
rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính
phủ về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2020 của
UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải
trí của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững
giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;*

*Căn cứ Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31 tháng 8 năm 2021 của
Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ
dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ
trình số 2741/TTr-SNN ngày 25 tháng 5 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí rà soát, chỉnh sửa, bổ sung
Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân
Phú, tỉnh Đồng Nai, với nội dung chính như sau:

1. Phạm vi

Toàn bộ diện tích 18.050,1 ha thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
quản lý trên địa bàn huyện Tân Phú và huyện Định Quán.

2. Mục tiêu

Xây dựng Đề án đảm bảo các nội dung, quy định tại Nghị định số
156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, Văn bản số



1183/TCLN-ĐDPH ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Tổng cục Lâm nghiệp, Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt, nhằm phát huy những giá trị về cảnh quan, môi trường rừng, tài nguyên đa dạng sinh học, vị trí địa lý của khu rừng để cung cấp các sản phẩm du lịch, phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu, học tập, tham quan cho du khách.

3. Nội dung

a) Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Cập nhật bổ sung phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

c) Xác định bổ sung địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Rà soát, cập nhật các giải pháp bảo vệ môi trường, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì chức năng phòng hộ của rừng;

đ) Rà soát cập nhật bổ sung các hoạt động tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái;

e) Rà soát cập nhật các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng phòng hộ; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ.

4. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2021-2030” theo các nội dung, quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Tổng cục Lâm nghiệp.

- Hệ thống các bảng biểu kèm theo.

- Bản đồ (tỷ lệ 1/25.000 và A₄) bao gồm:

+ Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng;

+ Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch;

- USB lưu trữ toàn bộ files mềm thành quả của Đề án.

5. Kế hoạch tổ chức thực hiện

5.1. Tổ chức thực hiện khảo sát, đánh giá lập Đề án

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú

- Cơ quan, đơn vị phối hợp: Sở Tài chính, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện: Định Quán, Tân Phú và các cơ quan, đơn vị có liên quan khác.

5.2. Thời gian thực hiện: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng với đơn vị tư vấn trúng thầu thực hiện Đề án.

6. Dự toán kinh phí và nguồn vốn thực hiện

- Tổng tự toán kinh phí lập Đề án (làm tròn) là **484.511.000 đồng** (Bốn trăm tám mươi tư triệu, năm trăm mười một nghìn đồng).

- Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp được bổ sung từ nguồn sự nghiệp năm 2022 cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú: Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo đúng mục tiêu, tiến độ thực hiện và tuân thủ đúng quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú trong quá trình tổ chức thực hiện nội dung quyết định này; chủ trì tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả theo quy định.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2022 để đơn vị thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Tân Phú, Định Quán; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

(Đính kèm Đề cương và Dự toán kinh phí rà soát, chỉnh sửa, bổ sung Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai).

Nơi nhận:

- Như điều 4;
 - Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Phi);
 - Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
 - Công TTĐT tỉnh;
 - Lưu VT, KTNS, KTN.
- (Khoa/293.QddeandulichTP)*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi





**BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT RÀ SOÁT, CHỈNH SỬA, BỔ SUNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI,
NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI.**

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27 / 6 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)



TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
I	Chi phí nhân công							376.488.212	
1	Khảo sát ngoại nghiệp thu thập bổ sung các thông tin đáp ứng nội dung tại Hướng dẫn 1183/TCLN-DDPH ngày 31/8/2021				962			209.247.811	
1.1	Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô xã) gồm các xã: Núi Trùng; Phú An; Phú Xuân; Nam Cát Tiên; Thanh Sơn; Phú Trung	Công/xã	6	20	120	3,06	207.245	24.869.455	B.39.1
1.2	Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô huyện): huyện Tân Phú	Công/huyện	1	22	22	3,06	207.245	4.559.400	B.39.2
1.3	Xác định bổ sung vị trí, ranh giới các khu vực tiềm năng phát triển du lịch sinh thái phần mở rộng trên huyện Tân Phú và những điểm phát sinh tại huyện Định Quán: Dự kiến Khu vực du lịch trang trại (farmstay) thuộc khoảng 6 tiểu khu 46; các khoảng 3, 4, 5, 8 tiểu khu 50; khoảng 2 tiểu khu 69 và khoảng 2 tiểu khu 75. Ngoài ra, còn các điểm kết nối tiềm năng khác trên địa bàn huyện như: chùa Linh Phú, hồ Đa Tôn...	Công/km	87	0,5	43,5	3,66	247.882	10.782.859	B.20.3.1
1.4	Điều tra, ghi nhận bổ sung về đa dạng sinh học tại, trong đó tập trung vào phân tích, làm rõ những loài động/thực vật đặc trưng (khu vực có thể quan sát, tình trạng bảo tồn và mối đe dọa...) để phục vụ giám sát và đánh giá sau này	Công/km	43	3,5	150,5	4,74	321.027	48.314.605	B.34.1
1.5	Điều tra bổ sung đánh giá chi tiết các giá trị về cảnh quan	Công/CT	11	7	77	3,06	207.245	15.957.900	B.40
1.6	Điều tra bổ sung đánh giá chi tiết các giá trị về lịch sử và văn hóa	Công/CT	11	5	55	3,06	207.245	11.398.500	B.41
1.7	Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin tại các tuyến du lịch	Công/km	90	3,3	297	2,06	139.518	41.436.900	B.22

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
1.8	Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin tại 11 điểm du lịch (bao gồm 10 điểm ở huyện Định Quán như: Khu vực Bàu nước sôi; Khu vực Thác Mai; Khu vực Hang Dơi; Khu vực Thác Reo; Khu vực Thác Chín Chi; Khu vực Thác Ông Phan; Khu vực Thác Cài Tào; Khu vực Thác Trời; Khu vực Phân trường 4 (Ao Sen); Khu vực Phân trường 4 (Ao Sen) và 01 điểm ở huyện Tân Phú) là Khu vực du lịch trang trại (farmstay).	Điểm	11	6	66	3,26	220.791	14.572.200	B.55
1.9	Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng hoạt động du lịch tại Ban quản lý	Công/CT	1	15	15	3,26	220.791	3.311.864	B.58
1.10	Chi phí kiểm tra = 7% công ngoài nghiệp		846	0,07	59	4,65	314.932	18.650.262	B.60
1.11	Chi phí phục vụ = 1/15 công ngoài nghiệp		846	1/15	56	4,03	272.941	15.393.867	D.92
2	Tính toán nội nghiệp bổ sung bổ sung các thông tin đáp ứng nội dung tại Hướng dẫn 1183/TC/LN-BDDPH ngày 31/8/2021				429			118.420.374	
2.1	Xử lý, số hóa, cập nhật các loại bản đồ				216			53.103.600	
-	Số hóa bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch (1/25.000)	Công/ mảnh	2	54	108	3,63	245.850	26.551.800	C.79.3
-	Số hóa bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch (1/25.000)	Công/mảnh	2	54	108	3,63	245.850	26.551.800	C.79.3
2.2	Xử lý, tính toán các số liệu phục vụ viết đề án	Công/CT	1	120	120	4,65	314.932	37.791.818	C.85.3
2.3	Cập nhật, chỉnh sửa báo cáo thuyết minh Đề án	Công/CT	1	16,5	16,5	3,99	270.232	4.458.825	C.89.3
2.4	Chi phí khác				76			23.066.131	
-	Chi phí kiểm tra = 15% công nội nghiệp		352,5	0,15	53	4,65	314.932	16.652.020	C.60
-	Chi phí phục vụ = 1/15 công nội nghiệp		352,5	1/15	24	4,03	272.941	6.414.111	D.92
3	Chi phí quản lý (12% x (1+2))		1.390	0,12	167	4,32	292.582	48.820.027	D.93
II	Chi phí phương tiện, tiền gửi							15.700.000	Thực tế
1	Thuê xe ô tô đi khảo sát và các hội nghị (2 chuyến)	Chuyến	2				2.000.000	4.000.000	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
2	Thuê xe máy khảo sát, xác minh hiện trường (10 ngày x 3 xe/3 người)	Xe	30				150.000	4.500.000	SS1: 150.000đ/ xe/ngày
	- Xe máy sử dụng khảo sát ngoại nghiệp, di chuyển tại các điểm du lịch trong BQL								
	- Bao gồm: chi phí thuê xe, khấu hao xe,....								
3	Chi phí tiền ngủ đi điều tra, thu thập số liệu (3 người x 8 đêm)	Đêm	24				300.000	7.200.000	NQ 49/2017/N Q-HĐND
	- Chi phí thuê phòng nghỉ của nhân viên điều tra, thu thập số liệu								
	- Chi phí khoán: 300.000đ/người/đêm								
III	Chi phí vật liệu, dụng cụ								
1	Vấn phòng phẩm các loại phục vụ viết báo cáo	Đề án	1				2.459.000	2.459.000	
	- Mục in, cặp file, giấy A4 Double A định lượng 70gsm, các loại văn phòng phẩm khác (bút bi, tẩy, bút chì,....) phục vụ quá trình xử lý số liệu, viết báo cáo nhập, hoàn thiện báo cáo,....								
2	Photocopy, đóng tập phục vụ các hội nghị (02HN x 25 tập/HN)	Cuốn	40				150.000	6.000.000	
	- Chi phí in ấn, photo, đóng tập báo cáo phục vụ các hội nghị nghiệm thu, đánh giá dự án								
	- Khổ giấy A4								
	- Số trang dự kiến: 200 trang								
	- Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo gáy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm.								
	- Số lượng: 25 cuốn/ 01 hội nghị								

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
	- Tổng cộng: 50 cuốn/02 hội nghị								
3	Photocopy nhân bản, đóng tập thành quả bàn giao	Cuốn	10				150.000	1.500.000	
	- Chi phí in ấn, đóng tập báo cáo đã qua nghiệm thu, chỉnh sửa để nộp tại các cơ quan, ban ngành nhằm báo cáo kết quả thực hiện dự án								
	- Khổ giấy A4								
	- Số trang dự kiến: 200 trang								
	- Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo gáy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm.								
	- Số lượng: 10 cuốn								
4	In bản đồ A0 thành quả bàn giao (2 loại x 2 tờ A0/loại x 10 bộ)	Tờ	40				150.000	6.000.000	
	- Kích thước: Khổ A0								
	- Chất liệu: giấy cao cấp chuyên dùng để in bản đồ, độ bám mực tốt; in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng 2 mặt								
	- Bản đồ tỉ lệ 1/10.000 sử dụng bàn giao, báo cáo kết quả đề án								
	- Số lượng bản đồ: 02 loại x 02 tờ A0/loại x 10 bộ								
IV	Chi phí hội nghị							40.473.818	
1	Hội nghị kỹ thuật, thẩm định tại BQLRPH Tân phú hoặc tại Sở NN và PTNT	Công/CT	1	60	60	4,98	337.282	20.236.909	C.88.2.3
2	Hội nghị thông qua và phê duyệt Đề án tại Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc UBND tỉnh	Công/CT	1	60	60	4,98	337.282	20.236.909	C.88.2.3
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ (I+II+III+IV)							448.621.031	
	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 8%							35.889.682	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ							484.510.713	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ

ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ

RÀ SOÁT, CHỈNH SỬA, BỔ SUNG ĐỀ ÁN DU LỊCH
SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ CỦA BAN QUẢN LÝ
RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Đồng Nai, năm 2022

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết rà soát đề án.....	1
2. Tên đề án.....	3
3. Căn cứ pháp lý thực hiện đề án.....	3
II. PHẠM VI, NGUYÊN TẮC LẬP ĐỀ ÁN	4
1. Phạm vi	4
2. Nguyên tắc	4
III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỀ ÁN.....	5
1. Mục tiêu.....	5
2. Nội dung chính của Đề cương	5
3. Phương pháp thực hiện.....	5
3.1. Điều tra, đánh giá bổ sung điều kiện phát triển du lịch và hiện trạng hoạt động du lịch tại BQLRPH Tân phú	5
3.2. Cập nhật bổ sung phương án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, giai đoạn 2021 - 2030	7
3.3. Cập nhật bổ sung các giải pháp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	8
3.4. Xác định tổ chức thực hiện, quản lý giám sát và hiệu quả của Đề án.....	9
3.5. Hồ sơ trình phê duyệt dự án.....	9
4. Khối lượng thực hiện.....	10
4.1. Ngoại nghiệp	10
4.2. Nội nghiệp.....	11
5. Tổ chức các hội nghị thẩm định và phê duyệt Đề án.....	11
5.1. Tổ chức các hội nghị thẩm định.....	11
5.2. Trình duyệt Đề án.....	12
6. Thành quả của Đề án.....	12
IV. TỔ CHỨC, KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ LẬP ĐỀ ÁN	12
1. Tổ chức thực hiện.....	12
2. Kế hoạch thực hiện.....	12
3. Kinh phí thực hiện.....	13
3.1. Căn cứ lập dự toán.....	13
3.2. Kinh phí thực hiện.....	13

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết rà soát đề án

Du lịch, tham quan nghỉ dưỡng, giải trí đã và đang trở thành nhu cầu thiết yếu đối với xã hội. Đặc biệt là những cư dân sống, làm việc trong các khu công nghiệp và các đô thị. Việc xây dựng khu du lịch sinh thái ở lâm phần do Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý nhằm đáp ứng một phần nhu cầu du lịch, tham quan, nghiên cứu và học tập của cư dân ở các những đô thị và các trung tâm công nghiệp này. Mục tiêu và các giải pháp đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Tân Phú là phù hợp với Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Du lịch năm 2017, và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ, phát triển rừng và phát triển du lịch sinh thái.

Lâm phần do Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý nằm trên địa bàn 10 xã thuộc 02 huyện (huyện Định Quán và huyện Tân Phú), cụ thể là xã Gia Canh, xã Phú Ngọc thuộc huyện Định Quán; xã Phú An, xã Nam Cát Tiên, xã Núi Tương, xã Phú Lập, xã Phú Sơn, xã Thanh Sơn, xã Phú Trung, xã Phú Xuân thuộc huyện Tân Phú. Lâm phần do Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý gần các trung tâm đô thị lớn và các khu công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Biên Hòa. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đang quản lý là 18.050,10 ha, trong đó:

- Diện tích có rừng: 17.415,75 ha, bao gồm: (i) Rừng tự nhiên là 17.415,75 ha (Rừng thứ sinh gỗ lá rộng thường xanh: 11.598,79 ha; Rừng thứ sinh tre nửa: 31,54 ha; Rừng thứ sinh hỗn giao gỗ và tre nửa là: 1.729,87 ha). (ii) Rừng trồng là 4.055,55 ha.

- Diện tích chưa có rừng là 634,35 ha, bao gồm: Đất đã trồng nhưng chưa thành rừng là 251,9 ha; Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất là 11,02 ha; Diện tích đất khác 371,43 ha.

- Các hệ sinh thái chính: Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú có 5 kiểu rừng và hệ sinh thái chính là: (i) Hệ sinh thái rừng kín thường xanh cây lá rộng (ii) Hệ sinh thái rừng hỗn giao tre nửa với cây lá rộng, (iii) Hệ sinh thái rừng tre nửa thuần loại, (iv) Hệ sinh thái trảng cỏ, cây bụi và (v) Hệ sinh thái hành lang sông suối tự nhiên.

- Tài nguyên đa dạng sinh học: thực vật rừng có số 535 loài, thuộc 101 họ khác nhau; Về động vật có 330 loài động vật thuộc 85 họ, 28 bộ, trong đó: Lớp Thú có 48 loài thuộc 19 họ, 8 bộ; lớp Chim có 176 loài thuộc 48 họ, 17 bộ; lớp Bò Sát có 74 loài thuộc 13 họ, 2 bộ; lớp Lưỡng Cư có 32 loài, thuộc 5 họ và 01 bộ. Đây là khu vực có tài nguyên đa dạng sinh học khá phong phú và đa dạng. Theo kết quả nghiên cứu của một số tài liệu cho thấy, bước đầu ghi nhận có trên 10 loài thực vật quý hiếm được ghi tên trong Danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2009) và/hoặc Sách đỏ

Việt Nam (2007) như: Gõ đỏ, Vên vên, Cẩm lai, Thành ngạnh đẹp... về động vật có nhiều loài quý hiếm và quan trọng như: Gà lôi hồng tía, Gà so cổ hung, Gà tiền mặt đỏ, Cu li nhỏ, Khi đuôi dài, Khi đuôi lợn, Mèo rừng, Chồn vàng, Cheo cheo... Hệ sinh thái đa dạng với các kiểu rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng thường xanh nửa rụng lá, rừng hỗn giao gỗ, tre nứa và rừng tre nứa thuần loài. Có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp có thể khai thác phát triển du lịch sinh thái như Bàu nước sôi, quần thể đá với nhiều hình kỳ thú ở khu vực Thác Mai, Hang Dơi, hệ thống sông La Ngà...

Luật Lâm nghiệp của Việt Nam năm 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đã cung cấp nền tảng pháp lý cho các dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong các khu rừng. Các văn bản pháp lý này khuyến khích các Ban quản lý rừng phòng hộ “cho thuê môi trường rừng; hợp tác, liên kết kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng” nhằm phát huy các giá trị của rừng kết hợp với bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

Quyết định số 2364/QĐ-UBND, ngày 13/8/2015, của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành du lịch tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cũng đã xác định “đưa ngành du lịch tỉnh Đồng Nai trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần chuyển đổi căn bản cơ cấu kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của tỉnh”.

Ngày 28/5/2020, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 1739/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (viết tắt Đề án 1739) phạm vi không gian thực hiện của Đề án tập trung trên địa bàn huyện Định Quán theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 là 13.589,59 ha, chiếm khoảng 75,3% diện tích lâm phần do Ban quản lý. Như vậy, nhằm phát huy tối đa tiềm năng về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (mở rộng quy mô diện tích) và phù hợp với các nội dung được đã được Tổng cục Lâm nghiệp hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021.

Theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, đến nay Đề án 1739 có một số điểm không còn phù hợp như: thời gian thực hiện Đề án; cơ sở pháp lý; phạm vi thực hiện; nội dung của Đề án ...

Do vậy, để nội dung Đề án phù hợp với với Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững Ban QLPH Tân Phú giai đoạn 2021-2030, phù hợp với Văn bản hướng dẫn số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng

hộ và bổ sung toàn bộ diện tích thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý. Đồng thời, để thực hiện tốt yêu cầu tại Thông báo số 37/TB-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Tiến Dũng tại buổi làm việc nghe báo cáo các dự án thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên địa bàn tỉnh, Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đề xuất Đề cương và dự toán kinh phí rà soát chỉnh sửa, bổ sung Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, nội dung như sau:

2. Tên đề án

Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2021-2030.

3. Căn cứ pháp lý thực hiện đề án

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn ;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;
- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL, ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch, quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;
- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành

Đảng bộ tỉnh Đồng Nai khóa XI về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng;

- Quyết định số 2364/QĐ-UBND, ngày 13/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành du lịch tỉnh Đồng Nai năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

- Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

- Các văn bản về phát triển du lịch gắn với quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện Tân Phú và UBND huyện Định Quán

II. PHẠM VI, NGUYÊN TẮC LẬP ĐỀ ÁN

1. Phạm vi

Phạm vi xây dựng Đề án là toàn bộ diện tích thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý (18.050,1 ha) trên địa bàn huyện Tân Phú và huyện Định Quán.

2. Nguyên tắc

Bảo đảm các nội dung về phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, các quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Rà soát, giữ nguyên những nội dung phù hợp, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp và bổ sung những nội dung còn thiếu so với quy định và hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp; và Phương án quản lý rừng bền vững.

Bảo vệ, phát triển tài nguyên và môi trường rừng; giữ gìn và phát huy các giá trị di tích; tạo sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch. Từng bước phát triển cơ sở hạ tầng và sản phẩm dịch vụ du lịch phù hợp với quy mô và nhu cầu của thị trường, bảo đảm tính khả thi, cân đối cung và cầu du lịch. Tăng cường liên danh, liên kết để phát huy lợi thế địa phương.

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu

Xây dựng Đề án đảm bảo các nội dung, quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021, Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt nhằm “phát huy những giá trị về cảnh quan, môi trường rừng, tài nguyên đa dạng sinh học, vị trí địa lý của khu rừng để cung cấp các sản phẩm du lịch, phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, giải trí nghiên cứu, học tập, tham quan cho du khách”.

2. Nội dung chính của Đề cương

a) Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Cập nhật bổ sung phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

c) Xác định bổ sung địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

d) Rà soát, cập nhật các giải pháp bảo vệ môi trường, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì chức năng phòng hộ của rừng;

đ) Rà soát cập nhật bổ sung các hoạt động tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái;

e) Rà soát cập nhật các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng phòng hộ; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ.

3. Phương pháp thực hiện

3.1. Điều tra, đánh giá bổ sung điều kiện phát triển du lịch và hiện trạng hoạt động du lịch tại BQLRPH Tân phú

a). Điều tra, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên và tiềm năng du lịch tự nhiên

Thu thập, kế thừa số liệu, báo cáo, bản đồ hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất của Ban quản lý năm 2021 và bản đồ kiểm kê rừng ở các khu vực dự kiến cho thuê môi trường rừng để xác định bổ sung phạm vi không gian phát triển du lịch trên địa bàn Tân Phú (so với đề án 1739 trước đây mới chỉ lập trên địa bàn huyện Định Quán).

Kế thừa các tài liệu về điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, khí hậu thủy văn...) trong đó tập trung phân tích bổ sung những đặc điểm đặc trưng, nổi bật, có tính mùa vụ du lịch trên địa bàn.

Khảo sát và phân tích bổ sung các giá trị về đa dạng sinh học, trong đó tập trung vào phân tích, làm rõ những loài động/thực vật đặc trưng (khu vực có thể quan sát, tình trạng bảo tồn và mối đe dọa...) để phục vụ giám sát và đánh giá sau này.

b). Điều tra, đánh giá bổ sung các đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa

Điều tra, phân tích bổ sung sâu và kỹ hơn về điều kiện dân sinh, kinh tế xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa, chú ý đến số liệu cập nhật đến năm 2021.

c). Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng hoạt động du lịch tại Ban quản lý

Đánh giá bổ sung thực trạng các hoạt động du lịch sinh thái tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, những định hướng trong giai đoạn tới, các nội dung tập trung điều tra, đánh giá bổ sung gồm:

- Công tác tổ chức quản lý và nguồn nhân lực (mô hình quản lý, số lượng, trình độ, đội ngũ cán bộ, hợp đồng tham gia tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí; nguồn kinh phí và các hoạt động triển khai)

- Hiện trạng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông vận tải; cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, mua sắm, bãi đỗ xe, hệ thống xử lý rác thải, nước thải);

- Hiện trạng loại hình và sản phẩm du lịch;

- Hiện trạng các điểm, tuyến, và chương trình du lịch (trong đó làm rõ khoảng cách, thời gian tham quan, các hoạt động trải nghiệm);

- Đầu tư du lịch (làm rõ các đầu tư về nhân lực, cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật du lịch, quản bá, tiếp thị nếu có trong thời gian qua);

- Các bên liên quan và hợp tác trong phát triển du lịch (trong đó nêu và đánh giá được vai trò các bên phối hợp trong phát triển du lịch tại BQL thời gian qua là gì?);

- Hiện trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá;

- Hiện trạng sự tham gia của cộng đồng;

- Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường du lịch;

- Hiện trạng hoạt động diễn giải thông qua du lịch;

- Kết quả hoạt động kinh doanh trong những năm gần đây

3.2. Cập nhật bổ sung phương án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, giai đoạn 2021 - 2030

1). Xây dựng định hướng phát triển

Căn cứ vào hiện trạng, tiềm năng du lịch tại lâm phần do Ban quản lý RPH Tân Phú quản lý, các chủ chương, chính sách, các định hướng có liên quan.... để đề xuất định hướng phát triển, gồm:

- Xác định vị trí, vai trò và lợi thế của phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong vùng, địa phương và đơn vị.

- Định hướng tổ chức không gian và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

+ Định hướng hoạt động;

+ Định hướng sản phẩm;

+ Định hướng xây dựng hạ tầng du lịch.

- Định hướng phát triển loại hình du lịch, thị trường khách, lợi ích cộng đồng, bảo tồn đa dạng sinh học,...

2). Rà soát mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển, gồm:

- Mục tiêu thu hút, kêu gọi đầu tư

- Mục tiêu kinh tế

- Mục tiêu an sinh xã hội - cộng đồng địa phương;

- Bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa.

3). Bổ sung đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2021 - 2030, gồm:

- Từ các chính sách: Chính sách liên quan của Trung ương, tỉnh và địa phương.

- Từ cộng đồng và các công ty du lịch.

- Từ nội tại Ban quản lý Rừng phòng hộ Tân Phú.

- Từ các yếu tố khác.

4). Cập nhật bổ sung phát triển các địa điểm, tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, và giải trí giai đoạn 2021 - 2030

a). Định hướng và thuyết minh bổ sung phương án lựa chọn các điểm du lịch

- Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các điểm du lịch

- Khảo sát, thuyết minh bổ sung chi tiết các điểm du lịch được ưu tiên, trong đó tập trung vào việc định hướng các hạng mục dự kiến đầu tư tại mỗi điểm, xác định thêm các hạng mục như: ước tính chi phí đầu tư; thời gian thực hiện; những lợi ích của cộng đồng, bảo tồn và kinh tế là gì; những ảnh hưởng tiêu cực là gì tại mỗi điểm.

- Rà soát định hướng quy hoạch không gian DLST;
- Rà soát bổ sung quy hoạch phát triển cơ sở vật chất phục vụ du lịch;
- Rà soát bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch;
- Xác định bổ sung các tiêu chí kinh tế kỹ thuật cho từng hạng mục công trình.

b). Rà soát định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các tuyến du lịch

- Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các tuyến du lịch
- Khảo sát, thuyết minh bổ sung chi tiết các tuyến du lịch, trong đó tập trung vào xác định các hạng mục dự kiến đầu tư trên tuyến; ước tính chi phí đầu tư; thời gian thực hiện; những lợi ích của cộng đồng, bảo tồn và kinh tế là gì; những ảnh hưởng tiêu cực là gì?

5). Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện

a). Khái toán đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư (theo giai đoạn 2021 - 2025 và 2026-2030) và phương án huy động vốn, gồm:

- Tổng mức đầu tư, phân kỳ.
- Nguồn vốn, phân kỳ.
- Phân kỳ đầu tư và kế hoạch thực hiện.
- Phương án huy động vốn.

b). Các dự án ưu tiên

3.3. Cập nhật bổ sung các giải pháp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Rà soát để bổ sung đầy đủ 12 nhóm giải pháp cơ bản:

- Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý;
- Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch
- Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch;

- Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch;
- Nhóm giải pháp đầu tư du lịch;
- Nhóm giải pháp liên kết phát triển du lịch;
- Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch;
- Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa;

- Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục;
- Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch;
- Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh.

3.4. Xác định tổ chức thực hiện, quản lý giám sát và hiệu quả của Đề án

- Cập nhật tổ chức thực hiện;
- Cập nhật tổ chức đánh giá, giám sát;
- Dự báo hiệu quả của Đề án về kinh tế, văn hoá xã hội, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

3.5. Hồ sơ trình phê duyệt dự án

a). Đề án: Các nội dung chính của Đề án được thể hiện theo quy định tại Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH, gồm:

Mở đầu

Chương 1. Điều kiện phát triển du lịch và hiện trạng hoạt động du lịch

- + Điều kiện tự nhiên và tiềm năng du lịch tự nhiên
- + Dân sinh, kinh tế - xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa
- + Giao thông
- + Hiện trạng hoạt động du lịch

Chương 2. Nội dung phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2021-2030

- + Căn cứ xây dựng đề án
- + Định hướng phát triển
- + Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển
- + Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2021-2030

+ Nội dung phát triển các địa điểm, tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, và giải trí giai đoạn 2021-2030

+ Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện

Chương 3. Giải pháp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
Bao gồm 12 nhóm giải pháp như đề cập tại mục phương pháp thực hiện

Chương 4. Tổ chức thực hiện, quản lý giám sát và hiệu quả của đề án

+ Tổ chức thực hiện;

+ Tổ chức đánh giá, giám sát;

+ Hiệu quả của Đề án.

Kết luận và kiến nghị

b). Bản đồ: Biên tập các bản đồ: Các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 gồm

+ Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng;

+ Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ.

c). Dự thảo tờ trình và tóm tắt dự án để trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt dự án.

4. Khối lượng thực hiện

4.1. Ngoại nghiệp

- Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô xã): 06 xã trên địa bàn huyện Tân Phú, bao gồm: các Núi Tượng; Phú An; Phú Xuân; Nam Cát Tiên; Thanh Sơn; Phú Trung.

- Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô huyện): huyện Tân Phú.

- Xác định bổ sung vị trí, ranh giới các khu vực tiềm năng phát triển du lịch sinh thái phân mở rộng trên huyện Tân Phú bao gồm: Khu vực du lịch trang trại (farmstay) thuộc khoảnh 6 tiểu khu 46; các khoảnh 3, 4, 5, 8 tiểu khu 50; khoảnh 2 tiểu khu 69 và khoảnh 2 tiểu khu 75. Ngoài ra, còn các điểm kết nối tiềm năng khác trên địa bàn huyện như: chùa Linh Phú, hồ Đa Tôn... Tổng diện tích dự kiến là 66,94 ha (bao gồm: Rừng trồng 59,51 ha, mặt nước 6,75, và đất khác 0,67), tương ứng với tổng chiều dài cần điều tra khoảng 87 km.

- Điều tra, ghi nhận bổ sung thông tin về đa dạng sinh học theo hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp cho toàn bộ lâm phận BQL, trong đó tập trung vào phân

tích, làm rõ thêm những loài động/thực vật đặc trưng (khu vực có thể quan sát, tình trạng bảo tồn và mối đe dọa...) để phục vụ giám sát và đánh giá sau này.

- Điều tra bổ sung đánh giá chi tiết thêm về các giá trị về cảnh quan cho toàn Đề án

- Điều tra bổ sung đánh giá chi tiết các giá trị về lịch sử và văn hóa cho toàn Đề án

- Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin theo hướng dẫn của Tổng cục Lâm nghiệp tại 7 tuyến du lịch: Tuyến 1: Bàu Nước Sôi - Thác Mai; Tuyến 2: Bàu Nước Sôi – Hang Dơi - Thác Mai; Tuyến 3: Bàu Nước Sôi – Hang Dơi - Thác Reo - Thác Mai; Tuyến 4: Bàu Nước Sôi – Ao Sen - Thác Ông Phán - Thác Chín Chì – Thác Mai; Tuyến 5: Bàu Nước Sôi – Thác cầu Sa Cá - Thác Cải Tạo – Ao Sen; Tuyến 6: Bàu Nước Sôi – Thác cầu Sa Cá – Đồi đá trụ - Thác Trời - Thác Cải Tạo – Ao Sen và Tuyến 7: Bàu Nước Sôi - Ven sông La Ngà (từ Thác Mai đi Thác Trời).

- Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin tại 11 điểm du lịch (bao gồm 10 điểm ở huyện Định Quán như: Khu vực Bàu nước sôi; Khu vực Thác Mai; Khu vực Hang Dơi; Khu vực Thác Reo; Khu vực Thác Chín Chì; Khu vực Thác Ông Phán; Khu vực Thác Cải Tạo; Khu vực Thác Trời; Khu vực Phân trường 4 (Ao Sen); Khu vực Cầu Sa Cá và 01 điểm ở huyện Tân Phú) là Khu vực du lịch trang trại (farmstay).

- Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng hoạt động du lịch tại Ban quản lý.

4.2. Nội nghiệp

- Biên tập, cập nhật hoàn thiện 02 loại bản đồ, bao gồm: bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch và bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch: Tỷ lệ bản đồ 1/25.000.

- Xử lý, tính toán số liệu phục vụ viết đề án

- Cập nhật, chỉnh sửa báo cáo thuyết minh Đề án

- Tổ chức 02 hội nghị: Hội nghị kỹ thuật tại BQL và hội nghị thẩm định tại Sở Nông nghiệp và PTNT.

5. Tổ chức các hội nghị thẩm định và phê duyệt Đề án

5.1. Tổ chức các hội nghị thẩm định

- Tổ chức các hội nghị lấy ý kiến tại BQLRPH Tân Phú. Thành phần là toàn bộ cán bộ BQL rừng phòng hộ Tân Phú, UBND các xã và cộng đồng dân cư trên địa bàn.

- Tổ chức hội nghị thẩm định Đề án tại Sở Nông nghiệp và PTNT. Thành phần hội nghị: Các nhà khoa học/chuyên gia về lĩnh vực du lịch sinh thái, Sở Nông

ng nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu Tư, Công Thương, UBND các huyện/thị liên quan.

- Tiếp thu ý kiến từ các hội nghị và hoàn thiện dự thảo Đề án

5.2. Trình duyệt Đề án

Trình tự trình duyệt Đề án như sau:

- Trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định
- Hoàn thiện và chỉnh sửa dự án
- Trình UBND tỉnh phê duyệt dự án

6. Thành quả của Đề án

- Báo cáo thuyết minh “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2021-2030”.

- Hệ thống các bảng biểu kèm theo.

- Bản đồ (1/25.000 và A₄) bao gồm:

- + Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng;
- + Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch.

- USB lưu trữ toàn bộ files mềm thành quả của Đề án.

IV. TỔ CHỨC, KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ LẬP ĐỀ ÁN

1. Tổ chức thực hiện

- Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
- Cơ quan tư vấn xây dựng dự án: thực hiện thông qua chỉ định thầu
- Các cơ quan tham gia phối hợp:
 - + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm;
 - + Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch;
 - + UBND các huyện có liên quan;
 - + Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

2. Kế hoạch thực hiện

Sau khi kinh phí được phê duyệt, và hợp đồng tư vấn được ký kết, quá trình điều tra khảo sát nghiên cứu lập dự án và trình duyệt sẽ được thực hiện trong vòng 45 ngày (1,5 tháng), cụ thể như sau:

TT	Hoạt động	Tuần					
		1	2	3	4	5	6
1	Điều tra, khảo sát và đánh giá bổ sung điều kiện phát triển du lịch và hiện trạng hoạt động du lịch	■					
2	Xây dựng bổ sung Phương án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn đến năm 2030		■				
3	Xây dựng bổ sung các giải pháp phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí			■			
4	Rà soát tổ chức thực hiện, quản lý giám sát và hiệu quả của Đề án			■			
5	Tổ chức các hội thảo				■		
6	Hoàn thiện Đề án và hồ sơ trình phê duyệt					■	

3. Kinh phí thực hiện

3.1. Căn cứ lập dự toán

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB, ngày 26/2/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức lao động điều tra quy hoạch rừng;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Nội dung và khối lượng các công việc thực hiện trong nhiệm vụ.

- Các đơn giá thực tế hiện nay.

3.2. Kinh phí thực hiện

Tổng dự toán thực hiện nhiệm vụ là **484.510.713 đồng** (Bốn trăm tám mươi tư triệu, năm trăm mười ngàn, bảy trăm mười ba đồng)

Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách tỉnh (từ bổ sung nguồn sự nghiệp Ngành nông nghiệp và PTNT năm 2022 cấp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú).

Chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT RÀ SOÁT, CHỈNH SỬA, BỔ SUNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI,
NGHĨ DƯỠNG, GIẢI TRÍ CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI,**

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lượng bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
I	Chi phí nhân công							376.488.212	
1	Khảo sát ngoại nghiệp thu thập bổ sung các thông tin đáp ứng nội dung tại Hướng dẫn 1183/TCNLN-DDPH ngày 31/8/2021				962			209.247.811	
1.1	Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô xã) gồm các xã: Núi Tượng; Phú An; Phú Xuân; Nam Cát Tiên; Thanh Sơn; Phú Trung	Công/xã	6	20	120	3,06	207.245	24.869.455	B.39.1
1.2	Thu thập bổ sung kinh tế xã hội liên quan đến du lịch sinh thái (quy mô huyện): huyện Tân Phú	Công/huyện	1	22	22	3,06	207.245	4.559.400	B.39.2
1.3	Xác định bổ sung vị trí, ranh giới các khu vực tiềm năng phát triển du lịch sinh thái phân mở rộng trên huyện Tân Phú và những điểm phát sinh tại huyện Định Quán: Dự kiến Khu vực du lịch trang trại (farmstay) thuộc khoảng 6 tiểu khu 46; các khoảng 3, 4, 5, 8 tiểu khu 50; khoảng 2 tiểu khu 69 và khoảng 2 tiểu khu 75. Ngoài ra, còn các điểm kết nối tiềm năng khác trên địa bàn huyện như: chùa Linh Phú, hồ Đa Tôn...	Công/km	87	0,5	43,5	3,66	247.882	10.782.859	B.20.3.1

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
1.4	Điều tra, ghi nhận bổ sung về đa dạng sinh học tại, trong đó tập trung vào phân tích, làm rõ những loài động/thực vật đặc trưng (khu vực có thể quan sát, tình trạng bảo tồn và mối đe dọa...) để phục vụ giám sát và đánh giá sau này	Công/km	43	3,5	150,5	4,74	321.027	48.314.605	B.34.1
1.5	Điều tra bổ sung đánh giá chi tiết các giá trị về cảnh quan	Công/CT	11	7	77	3,06	207.245	15.957.900	B.40
1.6	Điều tra bổ sung đánh giá chi tiết các giá trị về lịch sử và văn hóa	Công/CT	11	5	55	3,06	207.245	11.398.500	B.41
1.7	Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin tại các tuyến du lịch	Công/km	90	3,3	297	2,06	139.518	41.436.900	B.22
1.8	Khảo sát, ghi nhận bổ sung thông tin tại 11 điểm du lịch (bao gồm 10 điểm ở huyện Định Quán như: Khu vực Bàu nước sôi; Khu vực Thác Mai; Khu vực Hang Dơi; Khu vực Thác Reo; Khu vực Thác Chín Chì; Khu vực Thác Ông Phán; Khu vực Thác Cài Tạo; Khu vực Thác Trời; Khu vực Phán trường 4 (Ao Sen); Khu vực Phán trường 4 (Ao Sen) và 01 điểm ở huyện Tân Phú) là Khu vực du lịch trang trại (farmstay).	Điểm	11	6	66	3,26	220.791	14.572.200	B.55
1.9	Điều tra, đánh giá bổ sung hiện trạng hoạt động du lịch	Công/CT	1	15	15	3,26	220.791	3.311.864	B.58

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lượng bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
	tại Ban quản lý								
1.1 0	Chi phí kiểm tra = 7% công ngoại nghiệp		846	0,07	59	4,65	314.932	18.650.262	B.60
1.1 1	Chi phí phục vụ = 1/15 công ngoại nghiệp		846	1/15	56	4,03	272.941	15.393.867	D.92
2	Tính toán nội nghiệp bổ sung bổ sung các thông tin đáp ứng nội dung tại Hướng dẫn 1183/TCCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021				429			118.420.374	
2.1	Xử lý, số hóa, cập nhật các loại bản đồ				216			53.103.600	
-	Số hóa bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch (1/25.000)	Công/mảnh	2	54	108	3,63	245.850	26.551.800	C.79.3
-	Số hóa bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch (1/25.000)	Công/mảnh	2	54	108	3,63	245.850	26.551.800	C.79.3
2.2	Xử lý, tính toán các số liệu phục vụ viết đề án	Công/CT	1	120	120	4,65	314.932	37.791.818	C.85.3
2.3	Cập nhật, chỉnh sửa báo cáo thuyết minh Đề án	Công/CT	1	16,5	16,5	3,99	270.232	4.458.825	C.89.3
2.4	Chi phí khác				76			23.066.131	
-	Chi phí kiểm tra = 15% công nội nghiệp		352,5	0,15	53	4,65	314.932	16.652.020	C.60
-	Chi phí phục vụ = 1/15 công nội nghiệp		352,5	1/15	24	4,03	272.941	6.414.111	D.92
3	Chi phí quản lý (12% x (1+2))		1.390	0,12	167	4,32	292.582	48.820.027	D.93

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
II	Chi phí phương tiện, tiền ngủ								
1	Thuê xe ô tô đi khảo sát và các hội nghị (2 chuyến)	Chuyến	2				2.000.000	15.700.000	Thực tế
2	Thuê xe máy khảo sát, xác minh hiện trường (10 ngày x 3 xe/3 người)	Xe	30				150.000	4.500.000	SS1: 150.000đ/ xe/ngày
	- Xe máy sử dụng khảo sát ngoại nghiệp, đi chuyên tại các điểm du lịch trong BQL								SS2: 160.000đ/ xe/ngày
	- Bao gồm: chi phí thuê xe, khấu hao xe,....								SS3: 180.000đ/ xe/ngày
3	Chi phí tiền ngủ đi điều tra, thu thập số liệu (3 người x 8 đêm)	Đêm	24				300.000	7.200.000	NQ 49/2017/N Q-HĐND
	- Chi phí thuê phòng nghỉ của nhân viên điều tra, thu thập số liệu								
	- Chi phí khoán: 300.000đ/người/đêm								
III	Chi phí vật liệu, dụng cụ								
1	Văn phòng phẩm các loại phục vụ viết báo cáo	Đề án	1				2.459.000	15.959.000	Thực tế
	- Mực in, cặp file, giấy A4 Double A định lượng 70gsm, các loại văn phòng phẩm khác (bút bi, tẩy, bút chì,....) phục vụ quá trình xử lý số liệu, viết báo cáo nhập, hoàn thiện báo cáo,....								
2	Photocopy, đóng tập phục vụ các hội nghị (02HN x 25 tập/HN)	Cuốn	40				150.000	6.000.000	
	- Chi phí in ấn, photo, đóng tập báo cáo phục vụ các hội nghị nghiệm thu, đánh giá dự án								

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số còn g	Hệ số lượng bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
	- Khổ giấy A4								
	- Số trang dự kiến: 200 trang								
	- Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo giấy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm.								
	- Số lượng: 25 cuốn/ 01 hội nghị								
	- Tổng cộng: 50 cuốn/02 hội nghị								
3	Photocopy nhân bản, đóng tập thành quả bàn giao	Cuốn	10				150.000	1.500.000	
	- Chi phí in ấn, đóng tập báo cáo đã qua nghiệm thu, chỉnh sửa để nộp tại các cơ quan, ban ngành nhằm báo cáo kết quả thực hiện dự án								
	- Khổ giấy A4								
	- Số trang dự kiến: 200 trang								
	- Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo giấy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm.								
	- Số lượng: 10 cuốn								
4	In bản đồ A0 thành quả bàn giao (2 loại x 2 tờ A0/loại x 10 bộ)	Tờ	40				150.000	6.000.000	
	- Kích thước: Khô A0								
	- Chất liệu: giấy cao cấp chuyên dùng để in bản đồ, độ bám mực tốt; in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng 2 mặt								
	- Bản đồ tỉ lệ 1/10.000 sử dụng bản giao, báo cáo kết quả đề án								
	- Số lượng bản đồ: 02 loại x 02 tờ A0/loại x 10 bộ								
IV	Chi phí hội nghị							40.473.818	
1	Hội nghị kỹ thuật, thẩm định tại BQLRPH Tân phú hoặc tại Sở NN và PTNT	Công/CT	1	60	60	4,98	337.282	20.236.909	C.88.2.3
2	Hội nghị thông qua và phê duyệt Đề án tại Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc UBND tỉnh	Công/CT	1	60	60	4,98	337.282	20.236.909	C.88.2.3

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Số công	Hệ số lương bình quân	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ tính
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ (I+II+III+IV)							448.621.031	
	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 8%							35.889.682	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ							484.510.713	